



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

20.03.2023

Ngày in 06.05.2023

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHÔI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	: Methanol
Số sản phẩm	: 34860
Nhãn hiệu	: QUANGTRUNGCHEM
Chỉ số-Số	: 603-001-00-X
REACH số	: 01-2119433307-44-XXXX
Số CAS	: 67-56-1

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	: Công Ty TNHH Sx Tm Quang Trung (Quang Trung Trading Production Co Ltd.) 33 Thép Mới, Phường 12, Quận Tân Bình, Tp hồ Chí Minh
Điện thoại	: +84 936 383 235
Fax	: +84 936 383 235
Địa chỉ e-mail	: hoachatquangtrung@gmail.com

1.1 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 0936 38 32 35

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Chất lỏng dễ cháy (Cấp 2), H225

Độc cấp tính, Đường miệng (Cấp 3), H301

Độc cấp tính, Hít phải (Cấp 3), H331

Độc cấp tính, Da (Cấp 3), H311

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn (Cấp 1), Mắt, Hệ thần kinh trung ương, H370

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H225

Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.

H301 + H311 + H331

Ngộ độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.

H370

Gây tổn thương cho các cơ quan (Mắt, Hệ thần kinh trung ương).

Các lưu ý phòng ngừa

P210

Đề xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P233

Đóng chặt thùng chứa.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ.

P301 + P310

NEU NUOT PHAI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P303 + P361 + P353

NEU DINH VAO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

P304 + P340 + P311

NEU HIT PHAI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H370

Gây tổn thương cho các cơ quan.

H301 + H311 + H331

Ngộ độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.

Các lưu ý phòng ngừa

P301 + P310

NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P304 + P340 + P311

NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Tên thông thường	: Methyl alcohol
Công thức	: CH ₄ O
Trọng lượng phân tử	: 32.04 g/mol
Số CAS	: 67-56-1
Số EC	: 200-659-6
Chỉ số-Số	: 603-001-00-X

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
Methanol		
Số CAS	67-56-1	Flam. Liq. 2; Acute Tox. 3; STOT SE 1; H225, H301, H331, H311, H370 Giới hạn nồng độ: >= 10 %: STOT SE 1, H370; 3 - < 10 %: STOT SE 2, H371;
Số EC	200-659-6	
Chỉ số-Số	603-001-00-X	
		<= 100 %

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: đưa ra nơi không khí trong lành. Ngay lập tức gọi bác sỹ. Nếu ngừng thở: ngay lập tức áp dụng hô hấp nhân tạo, ngoài ra, nếu cần thiết áp dụng phương pháp thở ôxy.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sỹ ngay lập tức.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sỹ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt phải: đưa ra nơi không khí trong lành. Cho nạn nhân uống et h lập tức (có đề cập đến việc uống methanol). Chỉ trong trường hợp đặc biệt, nếu không được chăm sóc y tế trong vòng một giờ, hãy gây nôn mửa (chỉ ở người hoàn toàn tỉnh táo), và cho nạn nhân uống ethanol lần nữa (khoảng 0,3 ml đồ uống có cồn 40%/kg trọng lượng cơ thể/giờ).

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị

Chóng mặt Buồn ngủ nhiễm toan chuyển hóa Thị lực kém Co giật Hôn mê Mùi tử vong

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Nước Bột Carbon điôxit (CO2) Bột khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

dễ cháy

Chú ý tới ngọn lửa cháy lùi.

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ môi trường.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Sử dụng cẩn thận vật chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ: Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Đề xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Đề xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Đề trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 3: Chất lỏng dễ cháy

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL)

Đối tượng áp dụng	Đường tiếp xúc	Ảnh hưởng đối với sức khỏe	Giá trị
Công nhân	Tiếp xúc với da	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	40mg/kg trọng lượng cơ thể mỗi ngày
Khách hàng	Tiếp xúc với da	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	8mg/kg trọng lượng cơ thể mỗi ngày
Khách hàng	Nuốt phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	8mg/kg trọng lượng cơ thể mỗi ngày
Công nhân	Tiếp xúc với da	Các ảnh hưởng cấp tính đến toàn bộ cơ thể	40mg/kg trọng lượng cơ thể mỗi ngày
Khách hàng	Tiếp xúc với da	Các ảnh hưởng cấp tính đến toàn bộ cơ thể	8mg/kg trọng lượng cơ thể mỗi ngày
Khách hàng	Nuốt phải	Các ảnh hưởng cấp tính đến toàn bộ cơ thể	8mg/kg trọng lượng

		thể	cơ thể mỗi ngày
Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng cấp tính đến toàn bộ cơ thể	260 mg/m ³
Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng cấp tính cục bộ	260 mg/m ³
Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	260 mg/m ³
Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	260 mg/m ³
Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng cấp tính đến toàn bộ cơ thể	50 mg/m ³
Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng cấp tính cục bộ	50 mg/m ³
Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	50 mg/m ³
Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	50 mg/m ³

Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC)

Môi trường	Giá trị
Đất	23.5 mg/kg
Nước biển	15.4 mg/l
Nước ngọt	154 mg/l
Trầm tích nước ngọt	570.4 mg/kg
Hệ thống xử lý nước thải tại chỗ	100 mg/kg

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác.

Yêu cầu kĩ thuật cho trang bị bảo hộ:

Vật liệu: cao su butyl

Độ dày lớp tối thiểu 0.7 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Butoject® (KCL 898)

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác.

Tiếp xúc phun

Vật liệu: Viton®

Độ dày lớp tối thiểu 0.7 mm

Thời gian thấm: 120 min

vật liệu được thử nghiệm Vitoject® (KCL 890 / Aldrich Z677698, Cỡ M)

Bảo vệ cơ thể

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại AX

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|---|---|
| a) Trạng thái vật lý | thể lỏng |
| b) Màu sắc | không màu |
| c) Mùi đặc trưng | đặc tính |
| d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/khoảng nóng chảy: -98 °C |
| e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | 64.7 °C |
| f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | chưa có dữ liệu |
| g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | Giới hạn trên của cháy nổ: 44 %(V)
Giới hạn dưới của cháy nổ: 5.5 %(V) |

h) Điểm cháy	9.7 °C - cốc kín - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.9
i) Nhiệt độ tự bốc cháy	455.0 °C ở 1,013 hPa - DIN 51794
j) Nhiệt độ phân hủy	Có thể chưng cất trong trạng thái chưa phân hủy ở áp suất thường.
k) Độ pH	chưa có dữ liệu
l) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: 0.54 - 0.59 mm ² /s ở 20 °C Độ nhớt, động lực: > 0.544 - < 0.59 mPa.s ở 25 °C
m) Độ hòa tan trong nước	1,000 g/l ở 20 °C - có thể pha trộn hoàn toàn
n) Hệ số phân tán: n- octanol/nước	log Pow: -0.77 ở 25 °C - (HSDB), Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
o) Áp suất hóa hơi	169.27 hPa ở 25 °C
p) Mật độ	0.791 g/mL ở 25 °C
Tỷ trọng tương đối	0.79 - 0.8 ở 20 °C
q) Tỷ trọng hơi tương đối	1.11
r) Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t) Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Thông tin an toàn khác

Năng lượng cháy cực tiểu	0.14 mJ
Tính dẫn	< 1 μS/cm
Tỷ trọng hơi tương đối	1.11

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Chất oxy hóa

axit perchloric perchlorat

muối của axit oxyhalogenic oxit crôm (VI)

oxit halogen các oxit ni tơ oxit phi kim

axit chromosulfuric clorat

hydrua kẽm diethyl halogen magiê bột

hydro peroxide

Axit nitric

axit sulfuric

axit pemanganic

Natri hypochlorit.

Phản ứng tỏa nhiệt với:

axit halides

Axit anhydrit

Các chất khử axit

Brom Clo

Chloroform magiê tetraclometan

Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:

Flo

Ôxit photpho Niken Raney

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Các kim loại đất kiềm

Các kim loại kiềm

10.4 Các điều kiện cần tránh

Làm ấm.

10.5 Vật liệu không tương thích

chưa có dữ liệu

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - 100.1 mg/kg

(Đánh giá của chuyên gia)

Ghi chú: Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Triệu chứng: Buồn nôn, Nôn mửa

Ước lượng độc tính cấp Hít phải - 4 h - 3.1 mg/l - hơi

(Đánh giá của chuyên gia)

Ghi chú: Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Triệu chứng: Các triệu chứng đau rát ở đường hô hấp.

Ước lượng độc tính cấp Da - 300.1 mg/kg

(Đánh giá của chuyên gia)

Ghi chú: Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thở

Kết quả: Không gây kích ứng da

Ghi chú: (ECHA)

Ghi chú: Hiệu ứng mất nước khiến da bị thô và nứt nẻ.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thở

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Ghi chú: (ECHA)

Kích thích hô hấp hoặc da

Kiểm tra cảm giác: - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Dựa vào dữ liệu sẵn có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào phổi của chuột đồng Trung Quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân

Loài: Chuột nhắt

Loại tế bào: Tủy xương

Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

Không cho thấy các ảnh hưởng gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật.

Độc tính sinh sản

Dựa vào dữ liệu sẵn có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

Gây tổn thương cho các cơ quan. - Mắt, Hệ thần kinh trung ương

Ghi chú: Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

RTECS: PC1400000

Các ảnh hưởng cấp tính: Đau đầu, Chóng mặt, Buồn ngủ, mê man, Mù, Suy giảm thị lực, các ảnh hưởng gây kích ứng, Buồn nôn, Nôn mửa, lo âu, co thắt, say rượu, Hôn mê

Hiệu ứng mất nước khiến da bị thô và nứt nẻ.

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Ảnh hưởng hệ thống:

Nhiễm axit

hạ huyết áp

lo âu, co thắt

say rượu

Chóng mặt

Buồn ngủ

Đau đầu

Suy giảm thị lực

Mù

mê man

Hôn mê

Các triệu chứng có thể bị chậm lại

Hư hỏng đối với:

Gan

Thận

bệnh tim

Tổn thương vĩnh viễn dây thần kinh thị giác.

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Chất này phải được xử lý một cách đặc biệt thận trọng.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thử nghiệm chảy LC50 - Cá mang xanh (Cá thái dương) - 15,400.0 mg/l - 96 h (US-EPA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm bán tĩnh EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - 18,260 mg/l - 96 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh ErC50 - Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục) - Khoảng 22,000.0 mg/l - 96 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
Độc tính đối với vi khuẩn	Thử nghiệm tĩnh IC50 - Than hoạt tính - > 1,000 mg/l - 3 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209)
Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)	NOEC - Oryzias latipes (Cá nhỏ màu vàng đỏ) - 7,900 mg/l - 200 h Ghi chú: (MSDS bên ngoài)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tính phân hủy sinh học	Kết quả: 99 % - Dễ phân hủy sinh học. (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301D)
Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD)	600 - 1,120 mg/g Ghi chú: IUCLID)
Nhu cầu Oxy Hoá học (COD)	1,420 mg/g Ghi chú: IUCLID)
Nhu cầu oxy lý thuyết	1,500 mg/g Ghi chú: (Lít)
tỉ lệ BOD/ThBOD	76 % Ghi chú: Xét nghiệm chai kín IUCLID)

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Tính tích lũy sinh học	Cyprinus carpio (cá chép) - 72 d
------------------------	----------------------------------

ở 20 °C - 5 mg/l(Methanol)

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 1.0

12.4 Độ linh động trong đất

Sẽ không hấp phụ vào đất

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

: Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

Các thông tin sinh thái khác Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

Ổn định trong nước ở 19 °C 83 - 91 % - 72 h
Ghi chú: Thủy phân khi tiếp xúc với nước. Thủy phân nhanh
- 2.2 yr
Ghi chú: phản ứng với gốc hydroxynIUCLID)

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 1230

IMDG: 1230

IATA: 1230

M4513

Phiếu an toàn hóa chất MSDS METHANOL 99.5%

Trang 15 của 19



14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: METHANOL

IMDG: METHANOL

IATA: Methanol

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 3 (6.1)

IMDG: 3 (6.1)

IATA: 3 (6.1)

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:
không

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác

: chưa có dữ liệu

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

Cấp phép và/ hoặc Hạn chế sử dụng

REACH - Các hạn chế về sản xuất, lưu hành trên thị trường và sử dụng một số chất, hỗn hợp chất và sản phẩm nguy hiểm (Phụ lục XVII) : Methanol

Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu và Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến các chất nguy hiểm : ĐỘC CẤP TÍNH

: CÁC CHẤT LỎNG DỄ CHÁY

: Metanol

Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đã tiến hành Đánh giá An toàn Hóa chất cho chất này.

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H225	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
H301	Ngộ độc nếu nuốt phải.
H301 + H311 + H331	Ngộ độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.
H311	Ngộ độc khi tiếp xúc với da.
H331	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
H370	Ngộ độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.
H371	Gây tổn thương cho các cơ quan (Mắt, Hệ thần kinh trung ương).

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECl - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. QuangTrungChem và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem

<https://quangtrungchem.com.vn> và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của CÔNG TY TNHH SX TM QUANG TRUNG. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ hoachatquangtrung@gmail.com